

Biểu số: 05/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH AN DÂN SỰ TÍNH BẢNG TIỀN CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH AN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIỆN
06 tháng/niên 2025

Đơn vị báo cáo:
Cục THADS tỉnh Ninh Bình
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thi hành án dân sự

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:			Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:			Đang thi hành	Hoàn THA (theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)		Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác	Số chuyển lý sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành trong số chuyển lý theo dõi riêng			
			Năm trước (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số)	Thủy lợi mới	Ủy thác THA			Chia ra:					Giảm nghĩa vụ THA	Đang thi hành						Hoàn THA (theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)
								Chia ra:														
								Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Thi hành xong												
A			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
	Tổng số	1,447,305,849	971,152,840	476,153,009	21,659,393	-	1,425,646,456	928,092,644	244,420,544	163,914,262	80,501,760	13,522	683,663,099	1	452,416,423	28,530,870	12,955,736	3,650,783	1,181,216,912	26,34%		
I	Cục THADS tỉnh	235,105,922	186,305,270	48,800,652	6,316,912	-	228,789,010	92,164,038	28,664,972	27,756,270	908,702	-	63,499,066	-	115,171,990	21,429,870	-	23,112	200,124,038	31,10%		
1	Lê Ngọc Hưng	9,913,338	1,981,771	7,931,567	6,059,712	-	3,853,626	2,189,882	608,790	608,790	-	-	1,581,092	-	1,663,744	-	-	-	3,244,836	27,80%		
2	Nguyễn Văn Tuấn	6,989,835	1,018,422	5,971,413	19,900	-	6,969,935	5,951,513	3,384,878	3,384,878	-	-	2,566,635	-	1,018,422	-	-	-	3,585,057	56,87%		
3	Đặng T. Hồng Nhung	48,134,665	45,541,578	2,593,087	-	-	48,134,665	45,795,875	236,132	226,132	-	1	45,559,747	-	2,338,790	-	-	-	47,898,533	0,52%		
4	Nguyễn T. Thanh Tâm	67,466,336	62,809,384	4,656,952	-	-	67,466,336	26,169,462	22,799,737	21,891,035	908,702	-	3,369,725	-	41,273,762	-	-	-	44,666,599	87,12%		
5	Nguyễn Tài Tuấn	59,824,888	56,507,835	3,317,053	220,200	-	59,604,688	2,416,318	985,060	985,060	-	-	1,431,258	-	57,188,370	-	-	-	58,619,628	40,77%		
6	Vũ Huyền Trang	36,852,917	14,705,399	22,147,518	-	-	36,852,917	4,653,603	189,422	189,422	-	-	4,564,181	-	10,769,444	21,429,870	-	-	36,663,495	4,07%		
7	Giang Văn Minh	5,923,943	3,740,881	2,183,062	17,100	-	5,906,843	4,987,385	460,953	460,953	-	-	4,526,432	-	919,458	-	-	-	5,445,890	9,24%		
II	Các Chi cục THADS	1,212,199,927	784,847,570	427,352,357	15,342,481	-	1,196,857,446	835,928,006	215,764,572	136,157,992	79,593,058	13,522	620,164,033	1	337,244,433	7,101,000	12,955,736	3,627,671	981,092,874	25,81%		
1	huyện Nho Quan	85,355,538	69,069,001	16,286,537	215,740	-	85,139,798	67,079,656	10,898,232	8,106,032	2,792,200	-	56,181,424	-	18,042,142	-	-	-	74,241,566	16,25%		
1.1	Bùi Văn Xuân	800,000	-	800,000	-	-	800,000	800,000	-	-	-	-	800,000	-	-	-	-	-	800,000	0,00%		
1.2	Lê Thị Hải Vân	20,390,731	12,912,449	7,478,282	213,370	-	20,177,361	11,720,789	1,176,260	1,075,092	101,168	-	10,544,529	-	8,456,572	-	-	-	19,001,101	10,04%		
1.3	Nguyễn Thị Mai	37,929,063	35,317,360	2,611,703	2,370	-	37,926,693	31,193,554	2,920,334	2,471,334	449,000	-	28,273,220	-	6,733,139	-	-	-	35,006,359	9,36%		
1.4	Ninh Khắc Anh	9,361,632	6,803,116	2,558,516	-	-	9,361,632	8,249,510	5,690,866	3,723,622	1,967,244	-	2,558,644	-	1,094,122	-	-	-	18,000	68,98%		
1.5	Vũ Thanh Luân	16,874,112	14,036,076	2,838,036	-	-	16,874,112	15,115,803	1,110,772	835,984	274,788	-	14,005,031	-	1,758,309	-	-	-	15,763,340	7,35%		
2	huyện Gia Viễn	131,606,853	82,368,189	49,238,664	308,078	-	131,298,775	93,540,771	8,314,402	6,290,861	2,023,541	-	85,226,369	-	37,758,004	-	-	-	122,984,373	8,89%		
2.1	Nguyễn Anh Ngọc	1,418,878	1,418,878	-	-	-	1,418,878	1,418,878	75,000	75,000	-	-	1,343,878	-	-	-	-	-	1,343,878	5,29%		
2.2	Dinh Hồng Nguyễn	65,429,571	40,512,436	24,917,135	154,387	-	65,275,184	42,095,741	6,889,275	4,913,734	1,975,541	-	35,206,466	-	23,179,443	-	-	-	58,385,909	16,37%		
2.3	Dinh Văn Tấn	33,888,998	13,038,079	20,850,919	42,000	-	33,846,998	30,095,096	885,639	837,639	48,000	-	29,209,457	-	3,751,902	-	-	-	32,961,359	2,94%		
2.4	Lê Công Kiên	30,869,406	27,398,796	3,470,610	111,691	-	30,757,715	19,931,056	464,488	464,488	-	-	19,466,568	-	10,826,659	-	-	-	30,293,227	2,33%		
3	Tp. Hoa Lư	544,320,810	302,625,702	241,695,108	1,821,023	-	542,499,787	486,863,660	107,442,840	81,035,168	26,394,150	13,522	379,421,119	1	31,993,420	7,077,000	12,955,736	3,609,671	435,056,947	22,07%		
3.1	Giang Công Thủy	66,440,202	24,947,514	41,492,688	312,200	-	66,128,002	66,128,002	10,979,222	6,712,029	4,267,193	-	55,148,780	-	-	-	-	-	55,148,780	16,60%		
3.2	Luong Hoàng Đức	144,098,626	78,964,355	65,134,271	1,540	-	144,097,086	118,131,853	41,550,700	36,966,903	4,583,797	-	76,581,153	-	18,800,900	7,077,000	-	-	87,333	35,17%		

A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
3.3 Vũ T. Hoàng Yến	58,834,184	38,315,551	20,518,633	311,443		58,522,741	56,213,207	2,537,241	2,537,241	-		53,675,965	1	2,309,534	-			55,985,500	4.51%
3.4 Vũ Thị Cúc Hoa	24,394,126	12,918,063	11,476,063	425,069		23,969,057	22,013,004	4,971,363	2,871,363	2,100,000		17,041,641		1,290,258			665,795	18,997,694	22.58%
3.5 Nguyễn Thị Lưu	107,577,902	59,971,386	47,606,516	186,880		107,391,022	102,170,027	35,103,469	26,639,966	8,460,053	3,450	67,066,558						72,287,553	34.36%
3.6 Bùi Ngọc Tuấn	11,405,185	4,557,188	6,847,997	5,501		11,399,684	10,084,355	1,433,741	782,275	651,466		8,650,614						9,965,943	14.22%
3.7 Vũ Thị Mai Lan	93,018,971	54,174,871	38,844,100	528,990		92,489,981	90,957,954	8,291,004	1,951,791	6,331,641	7,572	82,666,950						84,194,977	9.12%
3.8 Phạm Thị Hiếu	38,551,614	28,776,774	9,774,840	49,400		38,502,214	21,165,558	2,576,100	2,573,600	-	2,500	18,589,458						35,926,114	12.17%
4	54,579,978	30,632,904	23,947,074	12,634,820		41,945,158	22,698,085	8,372,169	7,759,536	612,633	-	14,325,916						33,573,989	36.88%
4.1 Phạm Hồng Hà	135,189	-	135,189	37,190		97,999	97,999	97,999	97,999	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
4.2 Lê Đình Tâm	19,249,975	14,789,809	4,460,066	27,180		19,222,695	11,458,468	5,033,429	4,425,296	608,133		6,425,039						14,189,266	43.93%
4.3 Lê Vương Quý	9,469,443	6,328,612	3,140,831	-		9,469,443	4,020,285	2,035,672	2,031,172	4,500		1,984,613						7,433,771	50.64%
4.4 Hoàng Xuân Hoà	20,835,847	4,904,928	15,930,919	12,570,450		8,265,397	4,314,639	1,131,429	1,131,429	-		3,183,210						7,133,968	26.22%
4.5 Bùi Thị Mỹ Linh	4,889,624	4,609,555	280,069	-		4,889,624	2,806,694	73,640	73,640	-		2,733,054						4,815,984	2.62%
5	39,232,637	32,501,508	6,731,129	152,919		39,079,718	21,956,633	4,873,033	3,913,227	959,806	-	17,083,600						34,206,685	22.19%
5.1 Phạm Xuân Tường	12,056,047	10,907,442	1,148,605	152,919		11,903,128	8,952,351	3,042,562	2,966,872	75,690	-	5,909,789						8,860,566	33.99%
5.2 Phạm Văn Tuấn	10,669,887	9,293,464	1,374,423	-		10,669,887	6,664,164	719,942	719,942	-		5,944,222						9,549,945	10.80%
5.3 Nguyễn Mạnh Hùng	7,123,797	2,983,005	4,138,792	-		7,123,797	6,266,109	1,091,429	207,313	884,116	-	5,174,680						6,032,368	17.42%
5.4 Đỗ Thị Thu Vân	9,382,906	9,313,597	69,309	-		9,382,906	74,009	19,100	19,100	-		54,909						9,363,806	25.81%
7	163,101,092	148,902,273	14,198,819	121,125		162,979,963	42,068,473	25,426,802	983,288	24,443,514	-	16,641,671						137,553,165	60.44%
7.1 Nguyễn T. Tháp Lương	2,255,577	2,255,077	500	-		2,255,577	6,470	500	500	-		5,970						2,255,077	7.73%
7.2 Nguyễn Văn Thắng	151,656,919	139,265,244	12,391,675	58,935		151,597,984	37,998,736	24,927,102	483,588	24,443,514	-	13,071,634						126,670,882	65.60%
7.3 Phạm Tiến Dũng	9,188,596	7,381,952	1,806,644	62,190		9,126,406	4,003,267	499,200	499,200	-		3,564,067						8,627,206	12.29%
8	194,003,019	118,747,993	75,255,026	88,776		193,914,243	101,731,028	50,437,094	28,069,880	22,367,214	-	51,283,934						143,477,149	49.58%
8.1 Trần Thị Ngọc	158,935	-	158,935	-		158,935	158,935	158,935	158,935	-		-						-	100.00%
8.2 Phạm Thị Phương	90,602,968	61,886,836	28,716,132	60,200		90,542,768	33,647,790	26,210,536	4,439,406	21,771,120	-	7,437,264						64,332,242	77.90%
8.3 Phạm Hải Sơn	103,241,116	56,861,157	46,379,959	28,576		103,312,540	67,914,303	24,067,633	23,471,539	596,094		43,846,670						79,144,907	35.44%

Ninh Bình, ngày 26 tháng 3 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thanh Hoa

Ninh Bình, ngày 26 tháng 3 năm 2025

NGƯỜI CHỮ KÝ



Nguyễn Văn Tuấn



Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH AN DÂN SỰ TỈNH BẢNG VIỆC CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH AN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIỆN
06 tháng/năm 2025

Đơn vị báo cáo:
Cục THADS tỉnh Ninh Bình
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thi hành án dân sự

Đơn vị tính: Việc và %

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:			Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thủy lý mới	Tổng số có điều kiện thi hành				Chia ra:					Hoàn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 điều 48)	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
									Chia ra:											
									Tổng số thi hành xong	Thi hành xong	Đình chỉ THA	Đang thi hành								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
	Tổng số	4,198	2,268	1,930	7	-	4,191	3,468	1,572	1,555	17	1,595	1	998	5	6	14	2,619	49,62%	
1	Cục THADS tỉnh	180	72	108	1	-	179	126	90	90	-	36	-	50	2	-	1	89	71,43%	
1	Lê Ngọc Hưng	20	8	12	1	-	19	15	11	11	-	4	-	4	-	-	-	8	73,33%	
2	Nguyễn Văn Tuấn	16	1	15	-	-	16	15	14	14	-	1	-	1	-	-	-	2	93,33%	
3	Đặng T. Hồng Nhung	22	3	19	-	-	22	18	15	15	-	3	-	4	-	-	-	7	83,33%	
4	Nguyễn T. Thanh Tâm	52	26	26	-	-	52	32	24	24	-	8	-	19	-	-	1	28	75,00%	
5	Nguyễn Tài Tuấn	18	4	14	-	-	18	14	10	10	-	4	-	4	-	-	-	8	71,43%	
6	Vũ Huyền Trang	26	16	10	-	-	26	13	5	5	-	8	-	11	2	-	-	21	38,46%	
7	Giang Văn Minh	26	14	12	-	-	26	19	11	11	-	8	-	7	-	-	-	15	57,89%	
II	Các Chi cục THADS	4,018	2,196	1,822	6	-	4,012	3,042	1,482	1,465	17	1,559	1	948	3	6	13	2,530	48,72%	
1	huyện Ninh Quan	750	480	270	1	-	749	546	235	231	4	311	-	202	-	-	1	514	43,04%	
1.1	Bùi Văn Xuân	1	-	1	-	-	1	1	-	-	-	1	-	-	-	-	-	1	0,00%	
1.2	Lê Thị Hải Vân	239	150	89	1	-	238	158	76	73	3	82	-	80	-	-	-	162	48,10%	
1.3	Nguyễn Thị Mai	221	129	92	-	-	221	170	88	88	-	82	-	51	-	-	-	133	51,76%	
1.4	Ninh Khắc Anh	125	75	50	-	-	125	100	44	43	1	56	-	24	-	-	1	81	44,00%	
1.5	Vũ Thành Luân	164	126	38	-	-	164	117	27	27	-	90	-	47	-	-	-	137	23,08%	
2	huyện Gia Viễn	396	208	188	1	-	395	298	134	134	-	164	-	97	-	-	-	261	44,97%	
2.1	Nguyễn Anh Ngọc	1	1	-	-	-	1	1	-	-	-	1	-	-	-	-	-	1	0,00%	
2.2	Đình Hồng Nguyễn	131	72	59	1	-	130	91	43	43	-	48	-	39	-	-	-	87	47,25%	
2.3	Đình Văn Tân	135	66	69	-	-	135	105	56	56	-	49	-	30	-	-	-	79	53,33%	
2.4	Lê Công Kiên	129	69	60	-	-	129	101	35	35	-	66	-	28	-	-	-	94	34,65%	
3	Tp. Hoa Lư	1,036	485	551	1	-	1,035	882	415	411	4	466	1	134	1	6	12	620	47,05%	
3.1	Giang Công Thủy	21	7	14	-	-	21	21	13	12	1	8	-	-	-	-	-	8	61,90%	
3.2	Lương Hoàng Đức	179	85	94	-	-	179	145	78	78	-	67	-	32	1	-	1	101	53,79%	

A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
3.3 Vũ T. Hoàng Yến	149	63	86			149	133	65	65	-	67	1	16			-	84	48.87%
3.4 Vũ Thị Cúc Hoa	125	67	58	1		124	98	40	39	1	58		20			6	84	40.82%
3.5 Nguyễn Thị Lưu	150	66	84			150	131	62	61	1	69		15	-		4	88	47.33%
3.6 Bùi Ngọc Tuấn	113	57	56			113	100	42	41	1	58		13				71	42.00%
3.7 Vũ Thị Mai Lan	147	62	85			147	129	59	59	-	70		18				88	45.74%
3.8 Phạm Thị Hiếu	152	78	74			152	125	56	56	-	69		20		6	1	96	44.80%
4 Tp. Tam Điệp	338	177	161	2	-	336	268	141	138	3	127	-	68	-	-	-	195	52.61%
4.1 Phạm Hồng Hà	24	-	24	-		24	24	24	24	-	-		-				-	100.00%
4.2 Lê Đình Tâm	116	61	55	-		116	92	50	48	2	42		24				66	54.35%
4.3 Lê Vương Quý	80	39	41	-		80	62	36	35	1	26		18				44	58.06%
4.4 Hoàng Xuân Hoà	70	37	33	2		68	55	29	29	-	26		13				39	52.73%
4.5 Bùi Thị Mỹ Linh	48	40	8	-		48	35	2	2	-	33		13				46	5.71%
5 huyện Yên Mô	378	215	163	1	-	377	313	137	135	2	176	-	62	2	-	-	240	43.77%
5.1 Phạm Xuân Tường	103	43	60	1		102	78	56	56	-	22	-	24	-	-	-	46	71.79%
5.2 Phạm Văn Tuấn	156	97	59			156	144	46	46		98	-	12	-	-	-	110	31.94%
5.3 Nguyễn Mạnh Hùng	105	67	38	-		105	84	32	30	2	52		20	1	-	-	73	38.10%
5.4 Đỗ Thị Thu Vân	14	8	6			14	7	3	3		4		6	1			11	42.86%
6 huyện Yên Khánh	424	244	180	-	-	424	276	144	143	1	132	-	148	-	-	-	280	52.17%
6.1 Nguyễn T. Thiệp Lương	6	4	2	-	-	6	3	2	2	-	1	-	3	-	-	-	4	66.67%
6.2 Nguyễn Văn Thắng	210	123	87	-	-	210	141	75	74	1	66	-	69	-	-	-	135	53.19%
6.3 Phạm Tiến Dũng	208	117	91	-	-	208	132	67	67	-	65	-	76	-	-	-	141	50.76%
7 huyện Kim Sơn	696	387	309	-	-	696	459	276	273	3	183	-	237	-	-	-	420	60.13%
7.1 Trần Thị Ngọt	3	-	3			3	3	3	3	-	-						-	100.00%
7.2 Phạm Thị Phương	357	195	162			357	247	148	146	2	99		110				209	59.92%
7.3 Phạm Hải Sơn	336	192	144			336	209	125	124	1	84		127				211	59.81%

Ninh Bình, ngày 26 tháng 3 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

(Signature)

Nguyễn Thị Thanh Hoa

Ninh Bình, ngày 26 tháng 3 năm 2025
CỤC THỊ HÀNH AN DÂN



Nguyễn Văn Tuấn